TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2018/DS-PT
Ngày: 20-11-2018
V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ
Bà Tăng Thị Thúy Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nghiệp-Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 -11 -2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số : 143/2018/TLPT-DS ngày 01-11-2018, về việc *"Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện x, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2018/QĐ-PT ngày 02-11-2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông NĐ, sinh năm 1937; địa chỉ: Số 16/5, ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà Bà NĐ1, sinh năm 1937; địa chỉ: Số 16/5, ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ông NLQ7, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 08/12/2016 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà BĐ, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 025, tổ 1, ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông BĐ2, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 025, tổ 1, ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông NLQ2, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3. Ông NLQ3, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. Bà NLQ4, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

5. Ông NLQ5, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

6. Bà NLQ6, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

7. Ông NLQ7, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

8. Ông NLQ8, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

9. Ông NLQ9, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp 5, tt x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

10. Ông NLQ10, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông NLC1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 259, ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

2. Ông NLC2, sinh năm 1945; địa chỉ: Số nhà 300, ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông NLC3, sinh năm 1953; địa chỉ: Số nhà 007, ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

4. Ông NLC4, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

5. Ông NLC5, sinh năm 1947. Địa chỉ: ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông BĐ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện lập ngày 16/11/2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 là ông NLQ7 trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 740, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng do ông NĐ và bà NĐ1 chuyển nhượng của ông LH vào năm 1967, phần đất này giáp Đê ngăn mặn (nay là Lộ Nam Sông Hậu). Sau khi chuyển

nhượng đất, NĐ và NĐ1 sử dụng trồng lúa ổn định, liên tục đến năm 1980 thì Nhà nước thu hồi đất giao cho Tập đoàn quản lý, đến năm 1990 Nhà nước có chính sách trả về đất gốc thì NĐ và NĐ1 được nhận lại phần đất nêu trên và tiếp tục sử dụng trồng lúa, đến năm 1993 thì NĐ đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện x cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 516233 cho hộ ông NĐ ngày 28/6/1999. Sau đó, NĐ và NĐ1 tiếp tục sử dụng trồng lúa, đến năm 2014 sau khi Lộ Nam Sông Hậu được làm xong thì ông BĐ1 và bà BĐ đến chiếm phần đất và nhổ bỏ 04 cây dừa và chặt bỏ 01 cây bạch đàn có đường kính 40cm, cao 08m của NĐ trồng trên phần đất tranh chấp, đến năm 2015 thì ông NLQ10 đến cất chuồng bò để nuôi bò trên phần đất của NĐ và NĐ1 và chiếm để sử dụng cho đến nay.

Tại phiên tòa, ông NĐ và bà NĐ1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản là các khoản hoa lợi với số tiền là 9.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn bà BĐ, ông BĐ1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ10 tháo dỡ, di dời chuồng bò trên phần đất tranh chấp trả lại cho nguyên đơn phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế ngày 22/4/2016 là 688,0m^2, thuộc một phần thửa đất số 740, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng.

- *Tại tờ tường trình lập ngày 26/5/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn bà BĐ và ông BĐ1 trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế ngày 22/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện x thuộc một phần thửa đất số 740, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng là của cha mẹ bà BĐ là ông CBĐ và bà MBĐ cho vào năm 1976, phần đất tranh chấp do bà BĐ và MBĐ trực tiếp đổi đất của ông C. Sau khi đổi đất thì bà BĐ và BĐ1 không sử dụng phần đất này mà để trống và sau đó có cho người khác mượn để trồng lúa một thời gian thì họ trả lại thì bà BĐ và BĐ1 tiếp tục để trống không sử dụng, đến năm 2010 do kinh tế khó khăn nên bà BĐ cùng các con đi Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê, còn BĐ1 vẫn sinh sống ở địa phương và sống trong căn nhà trên phần đất phía trong Lộ Nam Sông Hậu thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng (đối diện với phần đất tranh chấp) nhưng bà BĐ cũng thường xuyên về địa phương, 01 năm về khoảng 04 đến 05 lần. Đến năm 2011, NĐ thuê xe ủi và sang lấp phần đất thuộc thửa đất 740 (phần đất tranh chấp) để trồng hoa màu thì phát sinh tranh chấp, khi đó bà BĐ có đến trình báo chính quyền địa phương. Đến năm 2013, bà BĐ và BĐ1 đốn bỏ 01 cây bạch đàn có đường kính khoảng 40cm mà NĐ đã trồng trên phần đất tranh chấp trên 10 năm và đến năm 2014 thì bà BĐ và BĐ1 chiếm lại phần đất sử dụng cho đến nay. Tại thời điểm NĐ đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp thì bà BĐ không biết vì thời điểm năm 1994 bà BĐ có đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp nhưng cán bộ địa chính thời gian đó không đồng ý đo đạc vì cho rằng diện tích nhỏ và sẽ không ai tranh chấp nên cho đến nay bà BĐ không đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp, thời điểm năm 1999 bà BĐ chỉ đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện x cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa

đất số 76, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng cho hộ bà BĐ ngày 18/01/1999 (đối diện với phần đất tranh chấp).

Nay bà BĐ và ông BĐ1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ10 trình bày:* Phần đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế ngày 22/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện x thuộc một phần thửa số 740, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng là của cha mẹ NLQ10 là ông BĐ1 và bà BĐ nên việc NLQ10 xây dựng chuồng bò trên phần đất này là đúng và NLQ10 không có chiếm đất như phần trình bày của nguyên đơn. Nay ông NLQ10 không đồng ý tháo dỡ, di dời chuồng bò để trả lại phần đất theo yêu cầu của nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1.

- *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1, ông NLQ2, ông NLQ3, bà NLQ4, ông NLQ5, bà NLQ6, ông NLQ7, ông NLQ8, ông NLQ9 đều trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 740, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng là của ông NĐ và bà NĐ1 các thành viên trong hộ không có đóng góp gì trong phần tài sản này, họ không có tranh chấp và không yêu cầu gì do NĐ và NĐ1 toàn quyền quyết định.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện x, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện x, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 về việc yêu cầu bị đơn bà BĐ và ông BĐ1 bồi thường thiệt hại về tài sản là các khoản hoa lợi với số tiền là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1:

2.1. Buộc bị đơn bà BĐ và ông BĐ1 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 688,0m^2, thuộc một phần thửa đất số 740, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng đông giáp kênh thủy lợi có số đo 57,2m.

Hướng tây giáp phần còn lại của thửa 740 do ông NĐ đang quản lý sử dụng có số đo 55,50m.

Hướng nam giáp phần đất của ông T có số đo 22,30m và 1,90m.

Hướng bắc giáp phần đất của ông U có số đo 0,8m.

2.2. Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ10 tháo dỡ, di dời chuồng bò có kết cấu: Cột đúc xây tường lửng, mái lợp lá, có số đo ngang 2,7m x dài 4,8m để trả lại cho nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 phần đất nêu tại mục 2.1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 17-10-2018, bị đơn BĐ1 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện x, tỉnh Sóc Trăng. Theo đơn kháng cáo, ông BĐ1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện X.Lý do của việc kháng cáo: Bị đơn BĐ1 cho rằng phần đất đang tranh chấp là của ông có nguồn gốc, ranh giới từ năm 1976. Đến năm 2011 NĐ mang máy ủi mất ranh lấp kênh thủy lợi để trồng lúa, nên mới phát sinh tranh chấp, đất là của cha mẹ ông cho vợ chồng ông, ông không có chiếm đất của ông Khương.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu theo đơn kháng cáo và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn BĐ1 không có căn cứ để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ2, ông NLQ3, ông NLQ5, người làm chứng ông U, ông NLC5 vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ. Xét thấy, ông Đoàn, ông Toản, ông Nam vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, những người làm chứng đã có lời trình bày và lời khai cho Tòa án. Căn cứ vào Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Xét Đơn kháng cáo Ngày 17-10-2018 của bị đơn ông BĐ1 nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện x vào ngày 17-10-2018 là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo. Đồng thời, bị đơn BĐ1 có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn Lịnh được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Do đó, đơn kháng cáo của bị đơn BĐ1 là hợp lệ, đúng theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Theo Đơn kháng cáo Ngày 17-10-2018 của bị đơn ông BĐ1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông BĐ1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do: Bị đơn BĐ1 cho rằng đất tranh chấp là của ông có nguồn gốc, ranh giới từ năm 1976. Đến năm 2011 NĐ mang máy ủi mất ranh lấp kênh thủy lợi để trồng lúa, nên mới phát sinh tranh chấp, đất là của cha mẹ ông cho vợ chồng ông, ông không có chiếm đất của ông Khương.

[5] Nhận thấy: Về nguồn gốc bị đơn BĐ1 cho rằng của cha mẹ cho vợ chồng ông, tuy nhiên ông không cung cấp được tài liệu hay chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Mặt khác, trong hồ sơ địa chính đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất hiện đang tranh chấp được Ủy ban nhân dân xã X xác nhận vào ngày 14-5-1999 thể hiện đất có nguồn gốc là đất gốc của nguyên đơn ông NĐ. Bên cạnh đó, tại biên bản xác minh ngày 03-7-2018 qua kiểm tra sổ mục kê địa chính lưu trữ thì cũng thể hiện phần đất đang tranh chấp là đất gốc của NĐ. Ngoài ra, theo các lời khai của những người làm chứng là ông NLC1, phó ban nhân dân ấp a, ông NLC3, ông U, bà NLC6, đều trình bày: *Phần đất tranh chấp NĐ đã trực tiếp quản lý và sử dụng ổn định lâu dài từ trước năm 1975 và sử dụng liên tục để trồng lúa cho đến khoảng năm 2011 sau khi làm Lộ Nam Sông Hậu xong thì NĐ và BĐ1 phát sinh tranh chấp".* Từ đó, có đủ cơ sở để khẳng định, phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của nguyên đơn NĐ sử dụng liên tục, ổn định, công khai từ năm 1975 đến khi phát sinh tranh chấp. Đồng thời nguyên đơn NĐ cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28-6-1999, Ủy ban nhân dân huyện x cũng có văn bản trả lời "*việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho hộ ông NĐ là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; việc có sai lệch số liệu đo đạc thực tế so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai sót trong đo đạc lập bản đồ trước đây, không phải do chủ sử dụng khai hoang, nhận chuyển quyền, lấn chiếm"*. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NĐ, buộc bị đơn bà BĐ và ông BĐ1 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 688,0m^2, thuộc một phần thửa đất số 740, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng, buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông

NLQ10 tháo dỡ, di dời chuồng bò trên phần đất tranh chấp là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn BĐ1 là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông BĐ1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở như đã phân tích ở trên, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông BĐ1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, do BĐ1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Do đó, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cho bị đơn ông BĐ1 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn BĐ1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST, ngày 24-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện x, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27-02-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 về việc yêu cầu bị đơn bà BĐ và ông BĐ1 bồi thường thiệt hại về tài sản là các khoản hoa lợi với số tiền là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1:

2.1. Buộc bị đơn bà BĐ và ông BĐ1 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 688,0m^2, thuộc một phần thửa đất số 740, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp x, xã x, huyện x, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng đông giáp kênh thủy lợi có số đo 57,2m.

Hướng tây giáp phần còn lại của thửa 740 do ông NĐ đang quản lý sử dụng có số đo 55,50m.

Hướng nam giáp phần đất của ông T có số đo 22,30m và 1,90m.

Hướng bắc giáp phần đất của ông U có số đo 0,8m.

2.2. Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ10 tháo dỡ, di dời chuồng bò có kết cấu: Cột đúc xây tường lửng, mái lợp lá, có số đo ngang 2,7m x dài 4,8m để trả lại cho nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 phần đất nêu tại mục 2.1.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bị đơn bà BĐ và ông BĐ1 phải chịu 1.150.000 đồng (một triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; số tiền này nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 đã nộp xong nên bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.150.000 đồng (một triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà BĐ và ông BĐ1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ10 phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông NĐ và bà NĐ1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.201.625 đồng (hai triệu, hai trăm lẽ một nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008700 ngày 11/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện x, tỉnh Sóc Trăng.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông BĐ1 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Võ Hoàng Anh

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- VKSND huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.